Bệnh viện Gaya Việt Hàn
ĐC: 23-23A-25A1 Trương Công Định, Phường Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

(Áp dụng từ ngày 16/09/2026)

STT	Mã BV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ
01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
1	K010045	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	Lần	200,000
2	K010135	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	150,000
3	K010046	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	Lần	200,000
4	K010047	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	150,000
5	K010048	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	250,000
6	K010049	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	100,000
7	K010050	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	Lần	200,000
8	K010051	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	800,000
9	K010052	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Lần	800,000
10	K010100	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	100,000
11	K010053	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	Lần	500,000
12	K010054	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	Lần	500,000
13	K010055	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤8 giờ)	Lần	500,000
14	K010056	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	Lần	500,000
15	K010058	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	Giờ	40,000
16	KT10055	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	Lần	300,000
17	K010059	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	300,000
18	K010043	Đặt ống nội khí quản	Lần	500,000
19	K010060	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	Lần	150,000

Được quét bằng CamScanner

20	K010061	Thay ống nội khí quản	Lần	400,000
21	K010062	Rút ống nội khí quản	Lần	150,000
22	K010063	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	100,000
23	K010064	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	200,000
24	K010065	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	300,000
25	KT10149	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	Lần	2,500,000
26	K010101	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	800,000
27	K010044	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	100,000
28	K010033	Thông bàng quang	Lần	70,000
29	K010068	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	300,000
30	K010069	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	500,000
31	KT10056	Đặt ống thông dạ dày	Lần	100,000
32	KT10059	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	100,000
33	K010019	Thụt tháo	Lần	150,000
34	KT10131	Đặt ống thông hậu môn	Lần	80,000
35	K010072	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	Lần	100,000
36	K010073	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	Lần	100,000
37	K010075	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh bằng đư-ờng truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	Lần	200,000
38	K010076	Nuôi d-ưỡng người bệnh bằng đ-ường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	Lần	400,000
39	K20268	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	500,000
40	K010097	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Lần	100,000
41	K010077	Nâng thân nhiệt chỉ huy	Lần	400,000
42	K010078	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần	500,000
43	K010079	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	Lần	50,000
44	K010080	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	Lần	150,000
45	K010082	Truyền máu và các chế phẩm máu	Lần	300,000
46	K010083	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	Lần	300,000

Được quét bằng CamScanner

47	K010084	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	Lần	100,000
48	K10225	Gội đầu cho người bệnh tại giường	Lần	250,000
49	K010087	Tắm cho người bệnh tại gi-ường	Lần	200,000
50	K010088	Xoa bóp phòng chống loét	Lần	200,000
51	K010103	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	150,000
52	K010089	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	Lần	50,000
53	K010090	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Lần	200,000
54	K10155	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	Lần	1,200,000
55	K010102	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	150,000
56	K10156	Định nhóm máu tại giường	Lần	127,000
57	K20268	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	500,000
02. NỘI KHOA				
58	K010059	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	300,000
59	K010091	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	150,000
60	K010092	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	100,000
61	K010093	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	Lần	200,000
62	K10157	Điện tim thường	Lần	150,000
63	K20268	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	500,000
64	K010094	Chọc dò dịch não tuỷ	Lần	300,000
65	K010095	Hút đờm hầu họng	Lần	50,000
66	K10162	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	Lần	500,000
67	KT10054	Đặt sonde bàng quang	Lần	80,000
68	K010097	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Lần	100,000
69	KT10057	Rửa bàng quang	Lần	200,000
70	KT10131	Đặt ống thông hậu môn	Lần	80,000
71	KT10059	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	100,000
72	S010007	Siêu âm ổ bụng	Lần	320,000
73	K010019	Thụt thuốc qua đường hậu môn	Lần	150,000
74	K010019	Thụt tháo phân	Lần	150,000
03. NHI KHOA				

Được quét bằng CamScanner

75	KT10130	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	500,000
76	K010049	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	100,000
77	K010099	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	500,000
78	K010043	Đặt ống nội khí quản	Lần	500,000
79	K10162	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường	Lần	500,000
80	K010100	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	100,000
81	K010104	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	200,000
82	K010053	Thở oxy gọng kính	Lần	500,000
83	K010188	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	500,000
84	K010033	Thông tiểu	Lần	70,000
85	KT10059	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	100,000
86	K010072	Cho ăn qua ống thông dạ dày	Lần	100,000
87	KT10131	Đặt sonde hậu môn	Lần	80,000
88	K010019	Thụt tháo phân	Lần	150,000
89	K010075	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	Lần	200,000
90	P040003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Giờ	20,000
91	K010102	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	150,000
92	K010103	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	Lần	150,000
93	K010087	Tắm cho người bệnh tại giường	Lần	200,000
94	K10225	Gội đầu cho người bệnh tại giường	Lần	250,000
95	K010108	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Lần	200,000
96	K010090	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Lần	200,000
97	K010110	Băng bó vết thương	Lần	100,000
98	K010111	Cầm máu (vết thương chảy máu)	Lần	100,000
99	K10164	Vận chuyển người bệnh an toàn	Lần	200,000
100	K10156	Định nhóm máu tại giường	Lần	127,000
101	K010113	Tiêm truyền thuốc	Lần	100,000
102	K010114	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2	Lần	100,000
103	K010115	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	Lần	150,000

Được quét bằng CamScanner

104	KT10186	GMHS trên người bệnh có hen phế quản	Lần	3,000,000
105	KT10184	GMHS trên người bệnh tiểu đường	Lần	3,000,000
106	KT10082	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	Lần	1,500,000
107	KT10326	Kỹ thuật đặt mask thanh quản	Lần	2,000,000
108	KT10068	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	Lần	500,000
109	KT10064	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	Lần	500,000
110	KT10067	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	Lần	500,000
111	K010149	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	Lần	700,000
112	K20267	Kỹ thuật theo dõi SpO2	Lần	100,000
113	K010143	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	Lần	500,000
114	K010118	Thử nhóm máu trước truyền máu	Lần	127,000
115	K010151	Truyền dịch thường quy	Lần	150,000
116	K010120	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	Lần	100,000
117	K010152	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	Lần	500,000
118	K010223	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	Lần	500,000
119	K010222	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	Lần	1,000,000
120	K010049	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	100,000
121	K010125	Tiêm trong da	Lần	50,000
122	K010126	Tiêm dưới da	Lần	50,000
123	K010127	Tiêm bắp thịt	Lần	50,000
124	K010128	Tiêm tĩnh mạch	Lần	80,000
125	K010129	Truyền tĩnh mạch	Lần	100,000
126	KT10019	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	300,000
127	K010044	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	100,000
128	KT10025	Làm lại thành âm đạo	Lần	10,000,000
129	KT10023	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	Lần	500,000
130	K010009	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	150,000
131	K010018	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	150,000
132	KT10019	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	300,000
133	KT10060	Chích hạch viêm mủ	Lần	300,000
134	K20269	Thay băng, cắt chỉ	Lần	150,000

Được quét bằng CamScanner

09. GÂY MÊ HỒI SỨC				
135	K010221	Cấp cứu cao huyết áp	Lần	500,000
136	K010222	Cấp cứu ngừng thở	Lần	1,000,000
137	K010223	Cấp cứu ngừng tim	Lần	500,000
138	K010224	Cấp cứu tụt huyết áp	Lần	500,000
139	K010130	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	Lần	300,000
140	K010049	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	100,000
141	KT10061	Chọc tuỷ sống đường bên	Lần	500,000
142	KT10062	Chọc tuỷ sống đường giữa	Lần	500,000
143	K010133	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	Lần	150,000
144	KT10063	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	150,000
145	KT10064	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	Lần	500,000
146	KT10067	Đặt nội khí quản qua mũi	Lần	500,000
147	KT10068	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	Lần	500,000
148	KT10069	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	Lần	100,000
149	K010134	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	Lần	200,000
150	KT10071	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	Lần	1,000,000
151	KT10073	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	Lần	2,000,000
152	KT10074	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	Lần	2,000,000
153	KT10075	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	Lần	2,400,000
154	KT10075	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	Lần	2,400,000
155	KT10077	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng	Lần	2,400,000
156	KT10179	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	Lần	2,400,000
157	KT10181	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	Lần	2,400,000
158	K010135	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	150,000
159	KT10078	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	Lần	1,000,000

Được quét bằng CamScanner

160	KT10079	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	Lần	1,000,000
161	KT10080	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	Lần	1,500,000
162	KT10081	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	Lần	1,000,000
163	KT10082	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	Lần	1,500,000
164	KT10084	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	Lần	1,500,000
165	KT10182	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	Lần	2,400,000
166	KT10085	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	Lần	500,000
167	KT10086	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	Lần	500,000
168	KT10087	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	Lần	500,000
169	KT10088	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	Lần	100,000
170	KT10228	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,400,000
171	KT10089	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	Lần	200,000
172	K010077	Nâng thân nhiệt chỉ huy	Lần	400,000
173	KT10090	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	Lần	100,000
174	KT10091	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	Lần	100,000
175	KT10092	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật	Lần	200,000
176	K010136	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	Lần	500,000
177	KT10093	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	Lần	200,000
178	KT10094	Rửa tay phẫu thuật	Lần	50,000
179	K20266	Rửa tay sát khuẩn	Lần	50,000
180	K010137	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	Lần	50,000
181	K010138	Theo dõi đông máu tại chỗ	Lần	200,000
182	K010139	Theo dõi đường giấy tại chỗ	Lần	100,000
183	K010140	Theo dõi EtCO2	Lần	200,000

Được quét bằng CamScanner

184	K20267	Theo dõi SpO2	Lần	100,000
185	K010143	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	Lần	500,000
186	K010144	Thở oxy gọng kính	Lần	500,000
187	K010145	Thở oxy qua mặt nạ	Lần	500,000
188	K010148	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	Lần	1,000,000
189	K010149	Thường qui đặt nội khí quản khó	Lần	700,000
190	K010150	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	Lần	300,000
191	K010151	Truyền dịch thường qui	Lần	150,000
192	K010152	Truyền dịch trong sốc	Lần	500,000
193	K010153	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	Lần	500,000
194	K010154	Truyền máu khối lượng lớn	Lần	500,000
195	K010155	Truyền máu trong sốc	Lần	500,000
196	K010156	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	Lần	1,000,000
197	K010157	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	Lần	500,000
198	K010158	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	Lần	100,000
199	KT10095	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	Lần	500,000
200	KT10096	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	Lần	1,000,000
201	K20270	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	Lần	127,000
202	KT10183	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	Lần	3,000,000
203	KT10184	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	Lần	3,000,000
204	KT10185	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	Lần	3,000,000
205	KT10186	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	Lần	3,000,000
206	KT10187	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	Lần	3,000,000
207	KT10188	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	Lần	3,000,000
208	KT10237	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	2,400,000
209	KT10238	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2,400,000

Được quét bằng CamScanner

210	KT10239	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	Lần	2,400,000
211	KT10240	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	Lần	2,400,000
212	KT10241	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	Lần	2,400,000
213	KT10242	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	Lần	2,400,000
214	KT10243	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	2,400,000
215	KT10191	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	Lần	2,400,000
216	KT10192	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	Lần	2,400,000
217	KT10193	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	2,400,000
218	KM30055	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	8,000,000
219	KT10195	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	Lần	2,400,000
220	KT10196	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	Lần	2,400,000
221	KT10197	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	Lần	2,400,000
222	KT10198	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	Lần	2,400,000
223	KT10202	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	Lần	2,400,000
224	KT10203	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	Lần	2,400,000
225	KT10204	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	2,400,000
226	KT10205	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	Lần	2,400,000
227	KT10207	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,400,000
228	KT10208	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,400,000
229	KT10209	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,400,000
230	KT10213	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	Lần	2,400,000
231	KT10214	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	Lần	2,400,000
232	KT10216	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	Lần	2,400,000
233	KT10217	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	Lần	2,400,000
234	KT10218	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	Lần	2,400,000

Được quét bằng CamScanner

235	KT10222	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Lần	2,400,000
236	KT10223	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	2,400,000
237	KT10224	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	Lần	2,400,000
238	KT10225	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	Lần	2,400,000
239	KT10226	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	Lần	2,400,000
240	KT10244	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	2,400,000
241	KT10245	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	Lần	2,400,000
242	KT10246	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	2,400,000
243	KT10240	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	2,400,000
244	KT10248	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	2,400,000
245	KT10249	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Lần	2,400,000
246	KT10250	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	Lần	2,400,000
247	KT10251	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	Lần	2,400,000
248	KT10252	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	Lần	2,400,000
249	KT10254	Gây mê phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	Lần	2,400,000
250	KT10255	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	2,400,000
251	KT10256	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	Lần	2,400,000
252	KT10257	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	Lần	2,400,000
253	KT10258	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	2,400,000
254	KT10259	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	2,400,000
255	KT10260	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo	Lần	2,400,000
256	KT10261	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	2,400,000
257	KT10229	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	Lần	2,400,000

Được quét bằng CamScanner

258	K10184	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	Lần	2,000,000
259	K010159	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	Lần	2,000,000
260	K010160	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	Lần	2,000,000
261	K010169	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	Lần	2,000,000
262	KT10262	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	2,400,000
263	KT10263	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2,400,000
264	KT10264	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	Lần	2,400,000
265	KT10265	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	Lần	2,400,000
266	KT10266	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	Lần	2,400,000
267	KT10267	Gây tê nội soi nối vòi tử cung	Lần	2,400,000
268	KT10231	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	Lần	2,400,000
269	KT10232	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	Lần	2,400,000
270	KT10233	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	Lần	2,400,000
271	KT10234	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	Lần	2,400,000
272	KT10235	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	Lần	2,400,000
273	KT10236	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	Lần	2,400,000
274	KT10268	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	2,400,000
275	KT10269	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	Lần	2,400,000
276	KT10270	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	2,400,000
277	KT10271	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	2,400,000
278	KT10272	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	2,400,000
279	KT10273	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	Lần	2,400,000
280	KT10274	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	Lần	2,400,000

Được quét bằng CamScanner

281	KT10275	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	Lần	2,400,000
282	KT10276	Gây tê phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	Lần	2,400,000
283	KT10277	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	2,400,000
284	KT10278	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	Lần	2,400,000
285	KT10279	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	2,400,000
286	KT10280	Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	Lần	2,400,000
287	KT10281	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	Lần	2,400,000
288	KT10282	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	2,400,000
289	KT10283	Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	2,400,000
290	KT10284	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	2,400,000
291	KT10230	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	Lần	2,400,000
12. UNG BƯỚU				
292	KT10007	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	800,000
293	KT10007	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	800,000
294	KT10219	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,400,000
295	KT10212	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,400,000
296	KM20058	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	8,000,000
297	KM30097	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	8,000,000
13. PHỤ SẢN				
298	KM10002	Phẫu thuật lấy thai lần thứ hai trở lên	Lần	12,000,000
299	KM10103	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	16,000,000
300	KM10010	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật ...)	Lần	14,000,000
301	KM10001	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	10,000,000
302	KM10047	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B – Lynch…)	Lần	11,000,000

Được quét bằng CamScanner

303	KM20056	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	18,000,000
304	KM30001	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	16,000,000
305	KM30002	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	12,000,000
306	KM30003	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	12,000,000
307	KM30004	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	12,000,000
308	KM10048	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	12,000,000
309	K010030	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	2,400,000
310	KT10097	Gây chuyển dạ bằng thuốc	Lần	1,000,000
311	KT10098	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	Lần	1,500,000
312	KS10001	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Lần	7,000,000
313	KT10100	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	300,000
314	KS10008	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	7,000,000
315	KS10015	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	8,000,000
316	KS10033	Forceps	Lần	7,000,000
317	KS10013	Giác hút	Lần	7,000,000
318	KT10101	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	3,000,000
319	KM30006	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	5,000,000
320	KT10102	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,000,000
321	KT10099	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	6,000,000
322	KT10103	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần	2,000,000
323	KT10104	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	Lần	1,000,000
324	KT10105	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	Lần	1,000,000
325	KT10106	Kiểm soát tử cung	Lần	1,500,000
326	KT10107	Bóc rau nhân tạo	Lần	1,500,000

Được quét bằng CamScanner

327	KT10108	Kỹ thuật bấm ối	Lần	1,000,000
328	KT10109	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	300,000
329	K010005	Khám thai	Lần	220,000
330	K10221	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	1,000,000
331	KT10004	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	1,200,000
332	KT10110	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Lần	500,000
333	KT10147	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	5,000,000
334	KT10111	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	300,000
335	KT10109	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	300,000
336	KM20002	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	12,000,000
337	KM20001	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	12,000,000
338	KM20051	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	12,000,000
339	KM30113	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	10,000,000
340	KM10084	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	12,000,000
341	KM20013	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	8,000,000
342	KM30007	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	8,000,000
343	KM30008	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	8,000,000
344	K010187	Hút đàm khí phế quản ở bệnh nhân sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	100,000
345	KT10285	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	1,000,000
346	KM30009	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	10,000,000
347	KM10006	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	10,000,000
348	KM10005	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	8,000,000
349	KM10005	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	8,000,000
350	KM20002	Phẫu thuật Crossen	Lần	12,000,000
351	KT10321	Phẫu thuật Manchester	Lần	10,000,000

Được quét bằng CamScanner

352	KM20057	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	10,000,000
353	KM30010	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	5,000,000
354	KM30011	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	5,000,000
355	KM30012	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	8,000,000
356	KM20037	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	7,000,000
357	KM30055	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	8,000,000
358	KT10237	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	2,400,000
359	KM30057	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	8,000,000
360	KM30058	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	9,000,000
361	KM20058	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	8,000,000
362	KM30015	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	5,000,000
363	KM20025	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	5,000,000
364	KT10007	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	800,000
365	KT10009	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh …	Lần	1,000,000
366	KT10222	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,400,000
367	KT10114	Lấy dị vật âm đạo	Lần	500,000
368	KT10002	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	4,000,000
369	KT10150	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	500,000
370	KT10169	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	2,000,000
371	KT10117	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	800,000
372	KT10030	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	500,000
373	KT10024	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	1,200,000
374	KT10118	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	3,000,000
375	KT10119	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	3,000,000
376	KT10120	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,000,000

Được quét bằng CamScanner

377	KT10120	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1,000,000
378	KT10121	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	Lần	2,000,000
379	KT10013	Chích áp xe vú	Lần	400,000
380	K010173	Khám nam khoa	Lần	250,000
381	K010040	Khám phụ khoa	Lần	220,000
382	K010023	Soi cổ tử cung	Lần	350,000
383	K010024	Làm thuốc âm đạo	Lần	150,000
384	KM20059	Cắt u vú lành tính	Lần	3,000,000
385	KT10124	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	Lần	100,000
386	KT10125	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	500,000
387	KT10126	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	500,000
388	KT10127	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Lần	1,000,000
389	P040003	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	Giờ	20,000
390	KT10129	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	100,000
391	KT10045	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	800,000
392	K010027	Khám sơ sinh	Lần	150,000
393	K010008	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	80,000
394	P04004	Tắm sơ sinh	Lần	120,000
395	KT10131	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	80,000
396	KT10132	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	200,000
397	K010035	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	Lần	200,000
398	KT10133	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	Lần	200,000
399	KT10135	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	4,000,000
400	KT10135	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	4,000,000
401	KM30095	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	6,000,000
402	K100224	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Lần	3,500,000

Được quét bằng CamScanner

403	KM30095	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	6,000,000
404	KH20001	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	600,000
405	KH10025	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	2,700,000
406	KH10025	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	2,700,000
407	KH10025	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	Lần	2,700,000
408	KH10021	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	3,000,000
409	KH10025	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,700,000
410	KH10025	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	2,700,000
411	KM30095	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	6,000,000
412	KH10025	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,700,000
18. ĐIỆN QUANG				
413	S010011	Siêu âm tuyến giáp	Lần	300,000
414	S010002	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	300,000
415	S010014	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	280,000
416	S010008	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	400,000
417	S010008	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	400,000
418	S010003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	280,000
419	S010002	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	300,000
420	S010008	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	400,000
421	S010008	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	400,000
422	S010021	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	300,000
423	S010022	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	300,000
424	S010023	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	300,000
425	S010008	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	Lần	400,000
426	S010008	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Lần	400,000

Được quét bằng CamScanner

427	S010046	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	480,000
428	S010004	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Lần	400,000
429	S010001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	300,000
430	K20268	Siêu âm tại giường bệnh	Lần	500,000
20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP				
431	KM30055	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	8,000,000
432	KM30058	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	9,000,000
21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
433	XNHS0002	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	180,000
22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU				
434	XNHH0005	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	70,000
435	XNHH0006	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	70,000
436	XNHH0004	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	76,000
437	XNHS0034	Định lượng Transferin	Lần	160,000
438	XNHS0027	Định lượng Ferritin	Lần	140,000
439	XNHS0016	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	60,000
440	XNHH0001	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	100,000
441	XNHH0001	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	100,000
442	XNHH0011	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	41,000
443	XNHH0014	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	390,000
444	XNHH0014	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	390,000
445	XNHH0003	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	127,000
446	XNHH0003	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	127,000

Được quét bằng CamScanner

447	XNHH0013	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	Lần	500,000
448	K10156	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	127,000
23. HÓA SINH				
449	XNHS0022	Định lượng Acid Uric	Lần	60,000
450	XNHS0008	Định lượng Albumin	Lần	30,000
451	XNHS0021	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Lần	60,000
452	XNHS0023	Đo hoạt độ Amylase	Lần	60,000
453	XNHS0018	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	55,000
454	XNHS0017	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	55,000
455	XNHS0004	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	180,000
456	XNHS0004	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần	180,000
457	XNHS0004	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	180,000
458	XNHS0029	Định lượng Calci toàn phần	Lần	43,000
459	XNHS0025	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	60,000
460	XNMD0054	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	274,000
461	XNMD0056	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	274,000
462	XNMD0055	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	274,000
463	XNMD0057	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	274,000
464	XNMD0051	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	274,000
465	XNHS0009	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	37,000
466	XNHS0032	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	Lần	106,000
467	XNHS0006	Định lượng Creatinin	Lần	55,000
468	XNMD0059	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Lần	274,000
469	XNHS0014	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Lần	120,000
470	XNMD0088	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	121,000

Được quét bằng CamScanner

471	XNMD0086	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	121,000
472	XNMD0071	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	207,000
473	XNHS0001	Định lượng Glucose	Lần	40,000
474	XNHS0019	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Lần	60,000
475	XNHS0031	Định lượng HbA1c	Lần	153,000
476	XNHS0010	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Lần	70,000
477	XNSHPT0009	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	198,000
478	XNSHPT0006	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	229,000
479	XNSHPT0007	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	229,000
480	XNSHPT0008	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	229,000
481	XNHS0011	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Lần	70,000
482	XNSHPT0005	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	Lần	401,000
483	XNHS0007	Định lượng Protein toàn phần	Lần	60,000
484	XNMD0061	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	217,000
485	XNMD0060	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	229,000
486	XNMD0087	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	146,000
487	XNMD0085	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	125,000
488	XNHS0012	Định lượng Triglycerid	Lần	40,000
489	XNMD0089	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	137,000
490	XNHS0003	Định lượng Urê	Lần	40,000
491	XNHS0014	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Lần	120,000
492	XNHS0022	Định lượng Axit Uric	Lần	60,000
493	XNMD0073	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	230,000
494	XNHS0029	Định lượng Canxi	Lần	43,000
495	XNHS0006	Định lượng Creatinin	Lần	55,000

Được quét bằng CamScanner

496	XNHS0001	Định lư-ợng Glucose	Lần	40,000
497	XNSHPT0005	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Lần	401,000
498	XNHS0007	Định l-ượng Protein	Lần	60,000
499	XNHS0003	Định lượng Ure	Lần	40,000
500	XN70002	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	60,000
501	XNHS0032	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	106,000
502	XNHS0032	Phản ứng CRP	Lần	106,000
503	XNHS0033	Định lượng đồng	Lần	137,000
504	XNHS0030	Định lượng kẽm	Lần	253,000
24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG				
505	XNTB0010	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	75,000
506	XN30002	HBsAg test nhanh	Lần	127,000
507	XNMD0003	HBsAb test nhanh	Lần	150,000
508	XNMD0091	HBeAg test nhanh	Lần	152,000
509	XNMD0006	HBeAb test nhanh	Lần	152,000
510	XNMD0007	HCV Ab test nhanh	Lần	213,000
511	XN30001	HIV Ab test nhanh	Lần	170,000
512	XNTB0012	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	150,000
513	XNTB0012	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	150,000
514	XNTB0012	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	150,000
515	XNMD0009	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	40,000
516	XNTB0009	Vi nấm soi tươi	Lần	75,000
517	XNTB0010	Vi nấm nhuộm soi	Lần	75,000
27. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
518	KM30059	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	Lần	10,000,000
519	KM30060	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	8,000,000

Được quét bằng CamScanner

520	KM30033	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	14,000,000
521	KM30061	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	9,000,000
28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ				
522	KT10140	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,000,000
523	KT10141	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	3,000,000
XÉT NGHIỆM				
524	XNHH0007	PT%	Lần	90,000
525	XNHH0008	TS (BT) - TC (CT)	Lần	30,000
526	XNHH0012	Phản ứng chéo tại giường	Lần	134,000
527	XNHH0015	Huyết tương đông lạnh 200ml	Đơn Vị	941,000
528	XNHH0016	XN NAT	Đơn Vị	250,000
529	XNHH0017	XN KTBT	Đơn Vị	61,000
530	XNHH0018	Huyết tương đông lạnh 150ml	Đơn Vị	670,000
531	XNHS0005	Bilirubine soi da	Lần	100,000
532	XNHS00055	CK-MB	Lần	120,000
533	XNHS0013	VLDL-C	Lần	75,000
534	XNHS0015	Magnesium (Mg)	Lần	30,000
535	XNHS0020	Acid phosphatase	Lần	70,000
536	XNHS0024	Chi/ Nước tiểu	Lần	644,000
537	XNHS0028	Protein/ nước tiểu	Lần	46,000
538	XNHS0035	Dextrotis	Lần	40,000
539	XNHS0036	Glucose sau ăn 2 giờ	Lần	40,000
540	XNHS0037	Glucose lúc đói	Lần	40,000
541	XNHS0038	NIPT 7	Lần	4,500,000
542	XNHS0039	Glucose sau ăn 1 giờ	Lần	40,000
543	XNHS0040	LDH	Lần	50,000
544	XNHS0041	Test dung nạp đường 75g (BN ói)	Lần	120,000
545	XNHS0042	NIPT 3	Lần	4,000,000
546	XNHS0043	Xét nghiệm tầm soát tiền sản giật sớm (PLGF)	Lần	1,379,000

Được quét bằng CamScanner

547	XNHS0044	NIPT 26	Lần	5,000,000
548	XNHS0054	NH3	Lần	150,000
549	XNHS0055	NIPT Pro	Lần	7,000,000
550	XNHS0056	NIPT 26 + PREE1ST	Lần	6,000,000
551	XNHS0057	Gói xét nghiệm dị ứng 44	Lần	1,500,000
552	XNHS0058	Gói xét nghiệm dị ứng 72	Lần	2,122,000
553	XNHS0059	Gói xét nghiệm ký sinh trùng (12)	Lần	1,923,000
554	XNHS0060	Xét nghiệm định lượng nồng độ hormon ACTH	Lần	275,000
555	XNMD0001	Syphylis (TPHA)	Lần	186,000
556	XNMD0002	Syphylis (VDRL/RPR/BW)	Lần	95,000
557	XNMD0004	Anti HAV total	Lần	173,000
558	XNMD0005	HBcAb (Anti HBc)	Lần	217,000
559	XNMD0008	ParasistF	Lần	90,000
560	XNMD0010	Denguefever - IgG	Lần	115,000
561	XNMD0011	Denguefever - IgM	Lần	115,000
562	XNMD0012	Dengue Ns1	Lần	228,000
563	XNMD0013	Rubella IgG	Lần	220,000
564	XNMD0014	Rubella IgM	Lần	220,000
565	XNMD0015	Toxoplasma IgM	Lần	220,000
566	XNMD0016	Toxoplasma IgG	Lần	220,000
567	XNMD0017	CMV - IgG	Lần	261,000
568	XNMD0018	CMV - IgM	Lần	261,000
569	XNMD0019	Chlamydia trachomatis IgG	Lần	247,000
570	XNMD0020	Chlamydia trachomatis IgM	Lần	247,000
571	XNMD0021	Candida IgG	Lần	316,000
572	XNMD0022	Candida IgM	Lần	316,000
573	XNMD0023	HSV 1,2 IgG	Lần	224,000

Được quét bằng CamScanner

574	XNMD0024	HSV 1,2 IgM	Lần	224,000
575	XNMD0025	Filarisis	Lần	250,000
576	XNMD0026	Fasciola sp IgG	Lần	167,000
577	XNMD0027	Schistosoma mansoni IgG	Lần	200,000
578	XNMD0028	Gnathostoma IgG	Lần	167,000
579	XNMD0029	Echinococcus IgM	Lần	167,000
580	XNMD0030	Echinococcus IgG	Lần	167,000
581	XNMD0031	Toxoplasmagodii IgM	Lần	200,000
582	XNMD0032	Toxoplasmagodii IgG	Lần	200,000
583	XNMD0033	Trichinalla Spizalis IgG	Lần	200,000
584	XNMD0034	Trichinalla Spizalis IgM	Lần	200,000
585	XNMD0035	Toxocara canis IgG	Lần	167,000
586	XNMD0036	Strongyloides IgG	Lần	167,000
587	XNMD0037	Paragonimus IgM	Lần	250,000
588	XNMD0038	Paragonimus IgG	Lần	179,000
589	XNMD0039	Taenia (EIA)/Cysticercose IgG	Lần	200,000
590	XNMD0040	Taenia (EIA)/Cysticercose IgM	Lần	200,000
591	XNMD0041	Amibe (Entamoeba histolytica)	Lần	200,000
592	XNMD0042	Aspergillus IgM	Lần	413,000
593	XNMD0043	Aspergillus IgG	Lần	413,000
594	XNMD0044	Leptospira IgG	Lần	282,000
595	XNMD0045	Japenese Encephalitis IgM	Lần	843,000
596	XNMD0046	Japenese Encephalitis IgG	Lần	843,000
597	XNMD0047	Measles IgM (sởi)	Lần	320,000
598	XNMD0048	Measles IgG (sởi)	Lần	575,000
599	XNMD0049	Beta 2 microglobulin	Lần	250,000
600	XNMD0050	αFP (AFP)	Lần	228,000

Được quét bằng CamScanner

601	XNMD0053	ROMA value (CA 125 + HE4)	Lần	690,000
602	XNMD0058	SCC	Lần	316,000
603	XNMD0062	Anti - ds DNA	Lần	400,000
604	XNMD0063	LA	Lần	550,000
605	XNMD0064	Le cell	Lần	184,000
606	XNMD0065	Antiphospholipid	Lần	360,000
607	XNMD0066	Anticardiolipin IgM	Lần	360,000
608	XNMD0067	Anticardiolipin IgG	Lần	360,000
609	XNMD0068	Anti Beta 2 glycoprotein	Lần	480,000
610	XNMD0069	Triple test	Lần	518,000
611	XNMD0070	Combined test	Lần	450,000
612	XNMD0074	LH	Lần	164,000
613	XNMD0075	FSH	Lần	164,000
614	XNMD0076	AMH	Lần	900,000
615	XNMD0077	Aldosterone	Lần	644,000
616	XNMD0078	Adrenalin	Lần	200,000
617	XNMD0079	Progesterone	Lần	164,000
618	XNMD0080	Prolactine	Lần	164,000
619	XNMD0081	Testosterone	Lần	198,000
620	XNMD0082	Estradiol (E2, Estrogen)	Lần	164,000
621	XNMD0083	Estriol (E3)	Lần	265,000
622	XNMD0084	Unconjugated Estriol (uE3)	Lần	265,000
623	XNMD0090	17-OH Progesterone	Lần	298,000
624	XNMD0092	INR	Lần	40,000
625	XNMD0093	SHBG	Lần	275,000
626	XNMD0094	EBV IgG	Lần	300,000
627	XNMD0095	EBV IgM	Lần	300,000

Được quét bằng CamScanner

628	XNMD0096	H.Pylori (HELICO BACTER) (HP TEST)	Lần	200,000
629	XNMD0097	HPV DNA	Lần	1,000,000
630	XNMD0098	Mumps IgG	Lần	345,000
631	XNMD0099	Mumps IgM	Lần	345,000
632	XNMD0100	Toxocara canis IgM	Lần	418,000
633	XNMD0101	Gói sàng lọc sơ sinh 5 bệnh cơ bản	Lần	916,000
634	XNMD0103	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	190,000
635	XNMD102	Rubella IgG Avidity	Lần	2,834,000
636	XNSHPT0001	HBV DNA	Lần	423,000
637	XNSHPT0002	HCV RNA	Lần	1,400,000
638	XNSHPT0003	Đột biến gen THEELASETAMI	Lần	4,500,000
639	XNSHPT0004	Điện di Hemoglobin	Lần	600,000
640	XNSHPT0010	Xét nghiệm GBS	Lần	500,000
641	XNSHPT0011	Gói Xét Nghiệm Vi Chất, Khoáng Chất, Điện Giải (11)	Lần	1,121,000
642	XNTB0001	Karyotype	Lần	1,100,000
643	XNTB0002	Giải phẫu bệnh lớn (phẫu thuật)	Lần	1,495,000
644	XNTB0003	Giải phẫu bệnh lớn (thủ thuật)	Lần	1,495,000
645	XNTB0004	Giải phẫu bệnh nhỏ (thủ thuật)	Lần	575,000
646	XNTB0005	Giải phẫu bệnh nhỏ (phẫu thuật)	Lần	748,000
647	XNTB0006	Papsmear's	Lần	150,000
648	XNTB0008	Thinprep pap	Lần	700,000
649	XNTB0011	Tinh trùng đồ (Spermogramme)	Lần	550,000
650	XNTB0013	Max Prep	Lần	700,000
651	XNVS0001	Cấy định danh vi khuẩn/ nấm	Lần	200,000
652	XNVS0002	Kháng sinh đồ	Lần	690,000
653	XNVS0003	Nhuộm Gram, tìm song cầu Gram (-)	Lần	846,000
654	XNVS0007	Cấy tìm vi trùng + kháng sinh đồ	Lần	750,000
X-QUANG				
655	K1000216	X-Quang tim phổi thẳng	Lần	250,000
656	k1000217	X-Quang tim phổi nghiêng	Lần	250,000
657	K100220	Chụp tử cung vòi trứng (HSG)	Lần	1,000,000
GIƯỜNG BỆNH				

Được quét bằng CamScanner

658	P010040	Giường lưu bệnh loại 1 (1 giường -WC)(bao gồm 3 bữa/sản phụ)	Ngày	2,000,000
659	P010041	Giường lưu bệnh loại 2 (2 giường -WC) (bao gồm 3 bữa/sản phụ)	Ngày	1,500,000
660	P010042	Giường lưu bệnh loại 3A (1 giường- ko WC) (bao gồm 3 bữa/sản phụ)	Ngày	1,250,000
661	P010043	Giường lưu bệnh loại 3B(2 giường- ko WC) (bao gồm 3 bữa/sản phụ)	Ngày	1,000,000
662	P010044	Giường lưu bệnh loại 2 (2 giường -WC) (bao gồm 3 bữa/sản phụ)(bao phòng)	Ngày	2,500,000
663	P010045	Giường lưu bệnh loại 3B(2 giường- ko WC) (bao gồm 3 bữa/sản phụ) (bao phòng)	Ngày	1,500,000
THUỐC				
664	T-A05	ADRENALIN 1mg/1ml	Ống	3,630
665	T-A09	ALLERFAR 4mg	Viên	108
666	T-A10	ALPHA CHOAY 21 microkatals	Viên	2,383
667	T-A14	AMINOPLASMAL 10% 250ml	Chai	116,490
668	T-A18	AMPICILLIN 1g	Lọ	8,426
669	T-A25	ATROPIN SULFAT 0,25mg/1ml	Ống	943
670	T-A29	AXUKA 1000mg+200mg	Lọ	44,940
671	T-A36	ACUPAN 20mg/2ml	Ống	36,380
672	T-A39	AUGMENTIN tablet 1G	Viên	17,848
673	T-A42	ALBAFLO 4mg/2ml	Ống	61,793
674	T-A43	ACTRAPID 1000IU/10ml	Lọ	74,899
675	T-A44	ANAROPIN 5mg/ml 10ml	Ống	119,070
676	T-B03	BOFALGAN 1g/100ml	Chai	40,125
677	T-B12	BIOFAZOLIN 1g	Lọ	29,953
678	T-B13	BFS-AMIRON 150mg	Lọ	25,680
679	T-C01	CALCI CLORID 0,5g/5ml	Ống	986
680	T-C22	CYCLOGEST 400mg	Viên	32,179
681	T-C24	CAPTORIL Stella 25mg	Viên	690
682	T-C32	CEFALEXIN 500mg	Viên	1,430
683	T-C36	CAMMIC 500mg/5ml	Ống	6,741
684	T-D08	DEXAMETHASONE 4mg/ml 1ml	Ống	1,320
685	T-D09	DIAPHYLLIN venosum 240mg/5ml	Ống	18,726
686	T-D11	DIMEDROL 10mg/1ml	Ống	1,098
687	T-D12	DIPRIVAN 10mg/ml (1%) 20ml	Ống	124,077

Được quét bằng CamScanner

688	T-D13	DOMITAZOL	Viên	5,496
689	T-D15	DOPEGYT 250mg	Viên	3,080
690	T-D17	DUPHALAC 10g/15ml	Gói	5,992
691	T-D18	DUPHASTON 10mg	Viên	10,853
692	T-D19	DURATOCIN 100mcg/ml	Ống	376,145
693	T-D20	DIPHERELINE P.R 3,75 mg	Lọ	2,620,925
694	T-D21	DEXTROSE 30% 500ml	Chai	19,398
695	T-D23	DRENSA 250mg/5ml	Ống	10,165
696	T-D27	DOSPASMIN 40mg	Viên	1,257
697	T-D33	DAYTRIX 1g	Lọ	68,480
698	T-D34	DOBUTAMIN-BFS 250mg/5ml	Ống	58,850
699	T-D35	DIGOXIN-BFS 0,25mg/ml	Ống	17,120
700	T-E03	EFFERALGAN 500mg	Viên	3,162
701	T-E08	ELITAN 10mg/2ml	Ống	16,713
702	T-E15	ESMERON 10mg/ml	Lọ	128,121
703	T-E23	EPHEDRINE Aguettant 30mg/10ml 10ml	Ống	93,251
704	T-F06	FLEET ENEMA 133ml	Chai	63,130
705	T-F14	FENILHAM 100mcg/2ml 2ml	Ống	15,280
706	T-G01	GELOFUSIN 20g/500ml	Chai	125,442
707	T-G03	GENTAMICIN 80mg/2ml	Ống	1,733
708	T-G05	GLUCOSE 10% 250ml	Chai	10,898
709	T-G06	GLUCOSE 5% 500ml	Chai	8,646
710	T-G07	GROWPONE 10% 10ml	Ống	17,441
711	T-G14	GOLISTIN-ENEMA 133ml	Chai	55,613
712	T-H18	HEMASTOP 250mcg/1ml	Lọ	304,500
713	T-I01	IMPLANON que ngừa thai 68mg	Que	1,763,614
714	T-K02	KETAMINE Panpharma 50mg/ml 10ml	Lọ	65,056
715	T-K03	KORTIMED 100mg	Lọ	13,792
716	T-L04	LIDOCAIN 10% 38g XỊT	Chai	183,750
717	T-L05	LIDOCAIN-BFS 200mg/10ml	Ống	16,050
718	T-L06	LIDOCAIN 2% 40mg/2ml	Ống	921
719	T-L08	LINCOMYCIN 600mg/2ml	Ống	3,300
720	T-L09	LIPOFUNDIN MCT/LCT 20% (10,0g + 10,0g)/100ml	Chai	162,178

Được quét bằng CamScanner

721	T-L14	LIDONALIN 36mg + 0,018mg	Ống	5,313
722	T-M01	MAGNE B6 corbiere	Viên	2,009
723	T-M03	MAGNESI SULFAT 15% 1,5g/10ml	Ống	3,190
724	T-M04	MARCAINE Spinal Heavy 0,5% 5mg/1ml 4ml	Ống	44,512
725	T-M06	MECEFIX-B.E 250mg	Viên	10,593
726	T-M11	METHYLERGOMETRINE maleate 0,2mg/1ml	Ống	22,042
727	T-M12	METRONIDAZOL 500mg/100ml	Chai	8,088
728	T-M15	MILIAN 20ml	Chai	10,272
729	T-M17	MISOPROSTOL 200mcg	Viên	5,500
730	T-M19	MORPHIN 10mg/ml 1ml	Ống	7,490
731	T-N02	NALOXONE - BFS 0,4mg/1ml	Ống	31,458
732	T-N07	NATRI CLORID 0,9% 10ml	Chai	3,104
733	T-N08	NATRI CLORID 0,9% 500ml	Chai	8,426
734	T-N09	SODIUM CHLORIDE 0,9% 500ml dùng ngoài	Chai	10,926
735	T-N11	NEOSTIGMINE 0,5mg/1ml	Ống	20,223
736	T-N14	NICARDIPINE Aguettant 10mg/10ml	Ống	131,250
737	T-N15	NIFEDIPIN 20mg retard	Viên	782
738	T-N16	NO - SPA 40mg/2ml	Ống	5,961
739	T-N18	NƯỚC VÔ KHUẨN 500ml	Chai	13,405
740	T-N22	NƯỚC CẤT ỐNG NHỰA 10ml	Ống	2,079
741	T-N23	NORADRENALIN 4mg/4ml	Ống	58,422
742	T-N24	NORADRENALINE - BFS 1mg/1ml	Ống	29,960
743	T-N25	NATRI CLORID 0,9% 100ml	Chai	7,977
744	T-O01	OBIMIN	Viên	2,747
745	T-O08	OXYTOCIN 5IU/ml	Ống	13,375
746	T-O10	ONDANSETRON-BFS 8mg/4ml	Ống	15,729
747	T-P01	PANADOL 500mg	Viên	1,006
748	T-P06	PETHIDINE Hameln 50mg/ml 2ml	Ống	20,865
749	T-P07	PHOSPHALUGEL 20g	Gói	4,415
750	T-P19	PROGESTERONE 25mg/1ml	Ống	21,561
751	T-P21	PRUZENA	Viên	3,850
752	T-P25	PHENYLEPHRINE Aguettant 50mcg/ml 10ml	Ống	204,225
753	T-P26	PACIFLAM 5mg/1ml 1ml	Ống	21,935
754	T-P29	POTASSIUM CHLORIDE Proamp 1g/10ml	Ống	8,426

Được quét bằng CamScanner

755	T-R03	RECTIOFAR 5ml	Cái	2,861
756	T-R04	RINGER LACTAT 500ml	Chai	8,516
757	T-R06	ROCEPHIN 1G I.V	Lọ	147,437
758	T-R07	ROCURONIUM Kabi 10mg/ml 5ml	Lọ	93,411
759	T-S04	SEDUXEN 5mg	Viên	1,386
760	T-S05	SEVOrane 250ml	Chai	3,829,101
761	T-S11	SODIUM CHLORID 10% 100ml	Chai	13,297
762	T-S13	SOLU-MEDROL 40mg	Lọ	44,802
763	T-S26	SODIUM CHLORIDE 0,9% 1000ml dùng ngoài	Chai	19,998
764	T-T11	TENAMYD - CEFOTAXIME 1g	Lọ	16,920
765	T-U03	UTROGESTAN 200mg	Viên	15,887
766	T-V03	VENTOLIN 100mcg/lần xịt	Chai	112,350
767	T-V08	VITAMIN K1 10mg/1ml	Ống	11,984
768	T-V10	VOLTAREN 100mg	Viên	16,695
769	T-V13	VINZIX 40mg/4ml	Ống	10,112
770	T-V15	VINCOPANE 20 mg/1ml	Ống	6,420
771	T-V16	VINPHACINE 500mg/2ml	Ống	9,437
772	T-V17	VINSOLON 40mg	Lọ	19,260
773	T-V18	VINTERLIN 0,5mg/ml	Ống	5,778
VẮC XIN				
774	VC-B02	BOOSTRIX 0,5ml 3/1	Ống	883,000
775	VC-B03	BEXSERO 0,5ml	Ống	1,803,000
776	VC-G03	GARDASIL 9 0,5ml	Lọ	3,098,000
777	VC-G04	GENE - HBVAX 10mcg/0,5ml	Lọ	245,000
778	VC-G05	GENE - HBVAX 20mcg/1ml	Lọ	268,000
779	VC-H03	HEXAXIM 0,5ml 6/1	Ống	1,191,000
780	VC-I01	IMMUNO HBs 180IU/ml	Lọ	2,500,000
781	VC-I02	INFANRIX HEXA 0,5ml 6/1	Ống	1,196,000
782	VC-I03	INFLUVAC 0,5ml	Ống	454,000
783	VC-I04	IMOJEV 0,5ml	Ống	968,000
784	VC-I05	IVACTUBER Vắc xin phòng bệnh lao (BCG) 0,1ml	Ống	165,000
785	VC-M03	MMR II 0,5ml 3/1	Lọ	530,000
786	VC-M06	MENQUADFI 0,5ml	Ống	1,950,000

Được quét bằng CamScanner

787	VC-P02	PREVENAR 13 0,5ml	Ống	1,390,000
788	VC-P04	PNEUMOVAX 23 0,5ml	Ống	1,450,000
789	VC-P05	PREVENAR 20 0,5ml	Ống	1,800,000
790	VC-Q01	QDENGA 0,5ml	Ống	1,390,000
791	VC-R01	ROTARIX 1,5ml	Ống	1,000,000
792	VC-S02	SHINGRIX 0,5ml	Ống	3,990,000
793	VC-T02	TYPHIM Vi 0,5ml	Ống	438,000
794	VC-T03	TWINRIX 1ml	Ống	768,000
795	VC-V01	VARIVAX & DILUENT 0,5ml	Lọ	1,162,000
796	VC-V02	VAT 0,5ml	Ống	189,000
797	VC-V05	VARILRIX 0,5ml	Ống	1,188,000
VẬT TƯ Y TẾ				
798	VA01	Alcohol 70o	Lít	36,288
799	VA02	Alcohol 90o	Lít	52,360
800	VA03	Áo PT Gown xanh	Cái	30,000
801	VA04	Air way số 3	Cái	7,150
802	VA05	Air way số 0	Cái	6,800
803	VA06	Anios Clean Excel D (1 lít)	Chai	510,384
804	VA07	Airway số 2	Cái	6,000
805	VA08	Anios Clean Excel D (5 lít)	Can	2,029,999
806	VA09	ASEPTANIOS AD (5L)	Can	3,871,980
807	VA10	Air way số 1	Cái	7,000
808	VA11	Air way số 4	Cái	7,000
809	VA12	Cồn 90 độ 1000ml Bidopha	Chai	67,200
810	VA13	Ampu giúp thở (PVC) size người lớn	Cái	231,000
811	VA14	Ampu giúp thở (PVC) size trẻ em	Cái	231,000
812	VB02	Bàn chải phẫu thuật	Cái	42,000
813	VB03	Băng dán bụng 9*20 3670A	Miếng	17,563
814	VB04	Băng dán bụng 9*25 3671A	Miếng	22,390
815	VB05	Băng keo y tế Urgoderm 10x10cm	Cuộn	308,000
816	VB06	Băng keo cá nhân	Miếng	876
817	VB07	Băng keo giấy (da) (Poly)	Cuộn	13,965
818	VB08	Băng keo chỉ nhiệt 1322-12 3M	Cuộn	189,000
819	VB09	Bao cao su 1 hộp 200 cái	Cái	882
820	VB10	Bơm tiêm 50cc (kim 23G)	Cây	6,776

Được quét bằng CamScanner

821	VB11	Bơm tiêm 10cc (kim 23G)	Cây	3,000
822	VB12	Bơm tiêm 1cc (kim 26G)	Cây	1,500
823	VB13	Bơm tiêm 3cc (kim 23G)	Cây	2,000
824	VB14	Bơm tiêm 5cc (kim 23G)	Cây	2,500
825	VB15	Bộ khăn phẫu thuật sản	Bộ	725,000
826	VB16	Bộ khăn sanh thường	Bộ	275,000
827	VB17	Bộ khăn gây tê ngoài màng cứng	Bộ	116,000
828	VB18	Bao chân (ống chân)	Đôi	35,000
829	VB19	Bông lọc khuẩn	Cái	46,500
830	VB20	Bộ dây hút nội soi	Bộ	56,700
831	VB21	Bao camera	Cái	11,700
832	VB25	Bao ép dụng cụ 250mm*200m	Cuộn	1,372,000
833	VB26	Bao ép csr 100mm*200m	Cuộn	630,000
834	VB27	Băng vệ sinh Diana mama	Miếng	4,100
835	VB28	Băng vệ sinh Diana mama	Gói	36,000
836	VB29	Băng Tegaderm 10x12cm 1626W	Miếng	22,000
837	VB30	Bộ phun khí dung trẻ em size S	Cái	26,000
838	VB31	Bộ phun khí dung trẻ em size M	Cái	26,000
839	VB32	Băng vệ sinh Diana siêu thấm	Gói	22,600
840	VB33	Bộ chăm sóc rốn	Bộ	50,000
841	VB34	Băng mắt chiếu đèn	Cái	10,000
842	VB37	Băng Tegaderm 5x7cm	Miếng	17,325
843	VB39	Băng keo lụa y tế 2.5cmx9.1m	Cuộn	54,390
844	VB40	Bộ chăm sóc vết mổ	Bộ	30,000
845	VB42	Băng keo cuộn co giãn FIX ROLL, 10x10m	Cuộn	210,000
846	VB43	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	705,000
847	VB44	Băng keo lụa dính Urgosyval 2.5cm x 5m	Cuộn	37,800
848	VB46	Bơm tiêm 10cc (kim 25G)	Chiếc	1,680
849	VB47	Bơm tiêm 5cc (kim 25G)	Chiếc	1,050
850	VB48	Bo hút nhớt 90 ml(T/300 cái)	Cái	21,000
851	VB49	Băng cuộn 0.1x2m (G/50 cuộn)	Cuộn	3,640
852	VB50	Băng cuộn 0.05x2m (G/50 cuộn)	Cuộn	2,100
853	VB51	Băng tam giác (T/100 cái)	Cái	7,000
854	VB52	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Cái	961,674
855	VB55	7cm (Băng cố định kim luồn)	Miếng	10,626
856	VC01	Cây đè lưỡi	Hộp	47,040

Được quét bằng CamScanner

857	VC02	Chỉ Chromic 2/0 (C30A30)	Sợi	38,300
858	VC03	Chỉ Chromic 3/0 (C25A26)	Sợi	38,300
859	VC04	Chỉ Chromic Catgut số 2 (C60A50)	Sợi	44,000
860	VC05	Chỉ Mersilene	Sợi	627,000
861	VC06	Chỉ Plain Catgut (N30A26)	Sợi	29,400
862	VC07	Chỉ Surelon, Nylon 2/0 (M30E24)	Sợi	18,900
863	VC08	Chỉ caresorb 1 (GT40A40L90)	Hộp	63,000
864	VC09	Chỉ caresorb Rapid 2/0 (GTR30M36L90)	Sợi	71,820
865	VC10	Chỉ caresorb Rapid 3/0 (GTR20CA22)	Sợi	103,500
866	VC11	Chỉ Silk Braided	Sợi	30,000
867	VC12	Clincare	Chai	160,000
868	VC13	Cồn 70o 60ml	Chai	3,360
869	VC14	Chỉ Protibond (Polyester) số 0	Tép	54,390
870	VC15	Cloramin B 25%	Kg	364,000
871	VC16	Chỉ Chromic số 1, kim tròn, dài 40mm (C50A40)	Sợi	38,300
872	VC17	Chỉ Vicryl 5/0	Sợi	156,000
873	VC18	Chỉ Monosyn Violet 1 90cm HR40S	Sợi	215,000
874	VC19	Cồn 70 độ 1000ml (Vòi)	Chai	70,000
875	VD01	Dao cạo + công làm vệ sinh	Lần	50,000
876	VĐ01	Điện cực	Cái	4,760
877	VD02	Dao mổ số 10	Cái	5,000
878	VĐ02	Đồ sơ sinh	Bộ	176,000
879	VD03	Dao mổ số 20	Cái	5,000
880	VĐ03	Đèn vàng da	Bóng	277,200
881	VD04	Dây thở ôxy trẻ em	Cái	10,080
882	VD05	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Sợi	19,408
883	VD06	Dây thở ôxy người lớn	Cái	10,080
884	VD07	Dây truyền dịch B.Braun	Sợi	16,450
885	VD08	Dây truyền máu	Sợi	19,500
886	VD09	Dây cho ăn có nắp (Feeding) - size 8 GR	Sợi	19,500
887	VD10	Dầu paraphin	ml	5,000
888	VD12	DD Steranios 2% can 5 lít	Can	588,000
889	VD13	DD A.Acetic	Chai	92,400
890	VD14	DD Formol	Chai	51,800
891	VD15	DD Hotsiztbath (Vantocil Pure can 4L)	Can	1,610,001
892	VD16	DD Lugol 3% chai 500ml	Chai	322,000

Được quét bằng CamScanner

893	VD17	DD Dermanios Srub Chlorherxidine 4%	ml	315
894	VD18	DD Opaster Anios	Lít	292,700
895	VD19	DD khử khuẩn dụng cụ Cidex Opa	Lít	339,000
896	VD20	Dao đốt điện	Cái	100,000
897	VD21	Dao mổ số 11	Cái	5,000
898	VD22	Dây hút máu	Sợi	15,000
899	VD23	Dây hút dịch phẫu thuật	Sợi	31,500
900	VD25	Dây garo GREETMED	Cái	18,200
901	VD26	Dây oxy 2 nhánh size S GREETMED	Cái	8,400
902	VE01	EFTICOL	Chai	2,888
903	VG01	Gạc mét 250m	Cuộn	2,462,250
904	VG02	Gạc y tế 6.5*5	Gói	10,000
905	VG03	Gạc phẫu thuật 6 lớp (30*40) tiệt trùng	Miếng	14,500
906	VG06	Găng sạch S	Đôi	4,000
907	VG07	Găng tiệt trùng 6,5	Đôi	7,560
908	VG08	Găng tiệt trùng 7,0	Đôi	7,560
909	VG09	Găng tiệt trùng 7,5	Đôi	7,560
910	VG10	Gel siêu âm Sonemed 5Kg	Can	203,000
911	VG12	Giấy monitor sản khoa BT 350 (1 hộp 5 xấp)	Hộp	330,000
912	VG13	Giấy ECG (K210-3mm)	Cuộn	168,000
913	VG14	Giấy quỳ (PH)	Tép	16,800
914	VG15	Giấy siêu âm	Cuộn	203,000
915	VG16	Gòn viên	Kg	301,350
916	VG17	Gòn y tế 5 gr	Gói	3,000
917	VG18	Gạc tẩm cồn (Acool Pas)	Hộp	20,160
918	VG19	Giấy vuông	Gói	18,000
919	VG20	Găng tay cổ dài 7,0	Đôi	21,315
920	VG21	Gói chăm sóc rốn	Gói	4,000
921	VG22	Giấy vệ sinh Coop Select 2 lớp (1 cặp 2 cuộn)	Cặp	10,200
922	VG25	Gạc cản quang tiệt trùng 10*20	Miếng	4,350
923	VG26	Giấy vệ sinh An Khang lốc 10 cuộn	Cuộn	5,000
924	VG27	khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Miếng	4,900
925	VG30	Giấy lót siêu âm 30x30cm	Kg	38,556
926	VG33	Giấy lót siêu âm 40cm x 25cm	Kg	46,200
927	VG36	nghiệm	Xấp	16,800
928	VG37	Gạc tiệt trùng 10x10x6L	Gói	102,900

Được quét bằng CamScanner

929	VG38	Gạc tiệt trùng 8x10x12L	Gói	17,640
930	VG39	Găng tay tiệt trùng có bột size 7.0	Đôi	8,820
931	VH01	Hesanios	Chai	2,464,000
932	VH02	Hộp hủy kim giấy An Phú	Cái	18,200
933	VH03	Hộp inox CN trung (19x9x4)	Cái	56,000
934	VH04	Hộp inox gòn đại ghép (13x15)	Cái	92,400
935	VH05	Hộp inox gòn trung ghép (10x11)	Cái	70,000
936	VH06	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế AK 6.8	Cái	30,800
937	VK01	Kẹp rốn	Cái	5,000
938	VK02	Khăn ướt Bobby	Gói	46,500
939	VK03	Khẩu trang y tế	Cái	1,000
940	VK04	Khẩu trang phẫu thuật tiệt trùng	Cái	3,500
941	VK05	Kim pha thuốc số 18 (Kim tiêm sử dụng một lần)	Cây	1,000
942	VK06	Kim pha thuốc số 23	Cây	1,000
943	VK07	Kim pha thuốc số 25G X 5/8"	Cây	1,000
944	VK08	Kim luồn 18G Braun	Cái	22,491
945	VK09	Kim luồn 20G Braun	Cái	22,491
946	VK10	Kim luồn 22G Braun	Cái	22,491
947	VK11	Kim luồn 24G Braun	Cái	22,285
948	VK12	Kim tê tủy sống (25)	Cái	34,398
949	VK13	Kim tê tủy sống (27)	Cái	34,398
950	VK14	Khăn lau mát	Cái	3,500
951	VK15	Keo dán da Dermabond	Tube	445,000
952	VK16	Khăn phẫu thuật 80*80cm	Cái	10,000
953	VK17	Khăn phẫu thuật 140*160cm	Cái	20,475
954	VK18	Khăn lỗ vô trùng 80*80cm	Cái	12,000
955	VK20	Khẩu trang y tế	Hộp	35,000
956	VK21	Kim pha thuốc số 25G X 1"	Cây	1,000
957	VK23	Khẩu trang N95	Cái	10,000
958	VK26	Kim luồn 16G	Cây	20,088
959	VK27	Kéo cán vàng	Cái	140,000
960	VK28	Kéo phẫu thuật 16cm thẳng 2 đầu nhọn	Cây	28,000
961	VK29	Khóa 3 chia kèm dây 25cm GREETMED	Cái	8,500
962	VK30	Kim gây tê đám rối thần kinh STIMUPLEX A100	Cái	273,861
963	VK31	Kim gây tê đám rối thần kinh STIMUPLEX A50	Cái	238,581
964	VL02	Lọ đựng GPBL (120ml)	Lọ	5,600

Được quét bằng CamScanner

965	VL03	Lọ Pas trắng	Lọ	4,200
966	VM01	Mask thở Ôxy có bóng size XL	Cái	30,700
967	VM02	Mask gây mê size 1 (sơ sinh)	Cái	49,000
968	VM03	Mask gây mê size 4	Cái	49,000
969	VM04	Mask gây mê size 5	Cái	49,000
970	VM05	Máy đo nồng độ oxy ngón tay SPO2 Jumper	Cái	420,000
971	VM06	Máy đo huyết áp tự động Omron Hem	Hộp	1,078,000
972	VM07	Mặt nạ oxy có túi size XL	Cái	21,000
973	VM08	Mặt nạ gây mê size 1 GREETMED	Cái	49,000
974	VM09	Mặt nạ gây mê size 2 GREETMED	Cái	49,000
975	VM10	Mặt nạ gây mê size 4 GREETMED	Cái	49,000
976	VM11	Mặt nạ thanh quản 2 nòng igel size 2	Cái	1,253,000
977	VM12	Mặt nạ thanh quản 2 nòng igel size 2.5	Cái	1,253,000
978	VM13	Mặt nạ thanh quản 2 nòng igel size 3	Cái	1,253,000
979	VM14	Mặt nạ thanh quản 2 nòng igel size 4	Cái	1,253,000
980	VM15	Mặt nạ thanh quản 2 nòng igel size 5	Cái	1,253,000
981	VN02	Nước cất vô khuẩn	Lít	10,200
982	VN03	Nón phẫu thuật	Cái	2,000
983	VN04	Natri clorid 0,9% 10ml	Chai	3,104
984	VN05	Nút chặn kim luồn (In Stoppers LL)	Cái	6,321
985	VN06	Nước Oxy già VP 3% (60ml)	Chai	3,450
986	VN08	Nhíp phẫu thuật 16cm nhọn	Cây	21,000
987	VN09	Nón nữ tiệt trùng	Cái	2,100
988	VN10	Nước muối Vĩnh Phúc Smiles (500ml)	Cái	12,600
989	VO01	Ống nội khí quản số 7	Sợi	19,500
990	VO02	Ống nội khí quản số 6.5	Sợi	16,800
991	VO03	Ống nội khí quản số 7.5	Sợi	23,350
992	VO04	Ống hút thai số 4	Ống	5,880
993	VO05	Ống hút thai số 5	Ống	5,600
994	VO06	Ống hút thai số 6	Ống	5,600
995	VO07	Ống XN huyết trắng	Cái	2,100
996	VO08	Ống NKQ có bóng size 4	Sợi	16,800
997	VO09	Ống đặt nội khí quản (không bóng) - size 2.5	Sợi	18,200
998	VO10	Ống đặt nội khí quản (không bóng) - size 3	Sợi	18,200
999	VO11	Ống đặt nội khí quản (không bóng) - size 3.5	Sợi	18,200
1000	VO12	Ống nội khí quản số 6	Sợi	18,200

Được quét bằng CamScanner

1001	VO14	Ống đặt nội khí quản(không bóng) - size 4.5	Cái	16,800
1002	VO15	Ống đặt nội khí quản(không bóng) - size 4	Cái	16,800
1003	VO16	Ống NKQ có bóng size 5	Cái	16,800
1004	VO17	Ống NKQ có bóng size 5.5	Cái	16,800
1005	VO18	Ống NKQ có bóng size 4.5	Cái	16,800
1006	VP01	Perifix 421 Complete Set	Cái	450,000
1007	VP02	Povidin 10%	ml	200
1008	VP03	Povidin 4%	ml	150
1009	VP04	Presept	Hộp	764,400
1010	VP05	Pen phẫu thuật 16cm cong	Cây	35,000
1011	VP06	Pen phẫu thuật 16cm thẳng	Cây	35,000
1012	VQ01	Quần lót giấy	Cái	11,700
1013	VS01	Sonde nelaton	Sợi	10,500
1014	VS02	Sonde foley	Sợi	13,300
1015	VS03	Sonde hậu môn số 24	Sợi	12,000
1016	VS04	Sonde hút nhớt số 10 (có khóa)	Sợi	5,000
1017	VS05	Sonde hút nhớt số 8 (có khóa)	Sợi	5,000
1018	VS06	Dây cho ăn có nắp (Feeding) - size 6 GR	Sợi	19,500
1019	VS07	Sonde dạ dày sơ sinh (số 8)	Sợi	5,250
1020	VS08	Sonde dạ dày người lớn số 18	Sợi	6,000
1021	VS09	Sonde hút nhớt người lớn số 14	Sợi	5,000
1022	VS11	Sonde foley số 22	Sợi	13,000
1023	VS12	Sorbitol 3,3% 1000ml	Chai	23,459
1024	VS14	Sonde hút nhớt số 6 (có khóa)	Sợi	5,000
1025	VS15	Sổ khám thai	Quyển	5,000
1026	VS16	Sổ khám sức khỏe trẻ em (Nam)	Quyển	10,000
1027	VS17	Sổ khám sức khỏe trẻ em (Nữ)	Quyển	10,000
1028	VT01	Tã giấy Bobby siêu mỏng	Miếng	7,000
1029	VT02	Tã giấy Bobby siêu mỏng	Gói	47,600
1030	VT03	Tấm lót Caryn Diana	Miếng	10,000
1031	VT04	Tấm lót Caryn Diana	Gói	68,800
1032	VT05	Tạp dề	Cái	6,000
1033	VT08	Túi nước tiểu	Cái	8,730
1034	VT09	Tăm bông	Gói	17,000
1035	VT13	Túi đựng bệnh phẩm size S	Cái	5,600
1036	VT14	Túi đựng bệnh phẩm size M	Cái	5,600

Được quét bằng CamScanner

1037	VT15	Trang phục chống dịch	Bộ	81,900
1038	VT17	Tã quần Bobby S46	Gói	228,480
1039	VV01	Vòng Tcu 380	Cái	36,000
1040	VV02	Vòng đeo tay mẹ	Cái	4,000
1041	VV03	Vòng đeo tay bé trai	Cái	4,000
1042	VV04	Vòng đeo tay bé gái	Cái	4,000
1043	VV05	Vôi soda Litholyme chuyển từ trắng sang tím dùng trong phòng mổ (5L)	Can	1,381,800
1044	VV06	Vòng đeo tay bệnh nhân màu hồng (Mẹ)	Cái	4,000
1045	VX02	Xốp cầm máu (Lyostypt 5x8 cm)	Miếng	174,000

TP.HCM, ngày 16 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0303525662 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN GAYA VIỆT HÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Diễm

Được quét bằng CamScanner